

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

Số: 2463/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 31 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục 205 thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh trên địa bàn hành tỉnh Nghệ An (*Chi tiết tại Danh mục ban hành kèm theo*).

Điều 2. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tổ chức triển khai thực hiện danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi lĩnh vực quản lý; đảm bảo đúng quy định pháp luật, quy trình nghiệp vụ và hướng dẫn chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền;

b) Rà soát, đánh giá điều kiện thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; chủ động đề xuất bổ sung, cập nhật danh mục khi có đủ điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, kết nối hệ thống thông tin, bảo đảm khả năng xử lý hồ sơ và trả kết quả đúng thời hạn;

c) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan xây dựng, hoàn thiện quy trình nội bộ, quy trình điện tử, quy trình liên thông đối với từng thủ tục hành chính được áp dụng không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

d) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa các cấp, đặc biệt là cấp xã, đảm bảo thống nhất, hiệu quả trong quá trình tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

đ) Công khai, minh bạch danh mục và quy trình thực hiện thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, trên Trang thông tin điện tử của đơn vị, Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh;

e) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng UBND tỉnh) về tình hình, kết quả triển khai, khó khăn vướng mắc, kiến nghị giải pháp hoàn thiện.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân không phân biệt cấp chính quyền, địa giới hành chính nơi cư trú, nơi đặt trụ sở hoặc nơi đã cấp các loại giấy tờ cho tổ chức, cá nhân;

b) Chuyển hồ sơ đầy đủ, kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết; đảm bảo đồng bộ giữa bản giấy (nếu có) và hồ sơ điện tử trên hệ thống;

c) Thực hiện cập nhật đầy đủ, liên tục trạng thái hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh để phục vụ theo dõi, giám sát tiến độ và thông báo kết quả cho tổ chức, cá nhân;

d) Thực hiện trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân tại nơi đã tiếp nhận hồ sơ, đúng thời hạn quy định, không yêu cầu người dân di chuyển đến nơi có thẩm quyền giải quyết;

đ) Niêm yết công khai, đầy đủ danh mục thủ tục hành chính, quy trình tiếp nhận, thời gian xử lý tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và trên Trang thông tin điện tử (nếu có) để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp;

e) Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành, Văn phòng UBND tỉnh trong quá trình thực hiện, phản ánh kịp thời những khó khăn, vướng mắc để được hướng dẫn, tháo gỡ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ nội dung Quyết định để triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đảm bảo quyền lợi của người dân, doanh nghiệp trong tiếp cận dịch vụ công.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Bui Dinh Long

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình NA;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KSTT (Nam).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đình Long

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH,
CẤP XÃ THỰC HIỆN PHI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
A	SỞ TÀI CHÍNH		
I.	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam		
1	1.009671	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Cấp tỉnh
2	1.009665	Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Cấp tỉnh
II.	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh		
3	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Cấp xã
4	2.00720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Cấp xã
5	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Cấp xã
6	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Cấp xã
7	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Cấp xã
B	SỞ NỘI VỤ		
I.	Lĩnh vực người có công		
8	1.010793	Thủ tục cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	Cấp tỉnh
II.	Lĩnh vực Lao động- Việc làm- An toàn lao động		
9	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Cấp tỉnh
10	1.001978	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	Cấp tỉnh
C	SỞ TƯ PHÁP		
I.	Lĩnh vực hộ tịch		
11	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Cấp tỉnh
12	2.002516	Xác nhận thông tin hộ tịch	Cấp tỉnh
13	1.001193	Đăng ký khai sinh	Cấp xã
14	2.000528	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
15	1.004884	Đăng ký lại khai sinh	Cấp xã

16	2.000522	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
17	1.001022	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Cấp xã
18	2.000779	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
19	1.000689	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Cấp xã
20	1.001695	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
21	1.004772	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Cấp xã
22	1.000893	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Cấp xã
23	1.000894	Đăng ký kết hôn	Cấp xã
24	2.000806	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
25	1.004746	Đăng ký lại kết hôn	Cấp xã
26	2.000513	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
27	1.000656	Đăng ký khai tử	Cấp xã
28	1.001766	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
29	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Cấp xã
30	2.000497	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
31	1.004837	Đăng ký giám hộ	Cấp xã
32	1.001669	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
33	1.004845	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Cấp xã
34	2.000756	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
35	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Cấp xã
36	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Cấp xã
37	1.004859	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Cấp xã
38	2.000748	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
39	2.002189	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Cấp xã
40	2.000554	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Cấp xã
41	2.000547	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Cấp xã

42	1.000110	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cấp xã
43	1.000094	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cấp xã
44	1.000094	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cấp xã
45	1.004827	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cấp xã
46	1.004873	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Cấp xã
II. Lĩnh vực nuôi con nuôi			
47	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Cấp xã
48	1.003005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi;	Cấp xã
49	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Cấp xã
D	SỞ CÔNG THƯƠNG		
I	Lĩnh vực xúc tiến thương mại		
50	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại	Cấp tỉnh
51	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Cấp tỉnh
Đ	SỞ NGOẠI VỤ		
I.	Lĩnh vực hội nghị, hội thảo quốc tế		
52	2.002312	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Cấp tỉnh
II.	Lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh		
53	3.000242	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	Cấp tỉnh
E	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ ĐÔNG NAM NGHỆ AN		
I.	Lĩnh vực đầu tư		
54	1.009.768	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) (Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý KKT Đông Nam)	Cấp tỉnh
55	1.009.769	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều	Cấp tỉnh

		41 Luật Đầu tư (khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
56	1.009.771	Ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban Quản lý	Cấp tỉnh
57	1.009.772	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Cấp tỉnh
58	1.009.774	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Cấp tỉnh
59	1.009.774	Hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Cấp tỉnh
60	1.009.773	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Cấp tỉnh
61	1.009.775	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh
62	1.009.776	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Cấp tỉnh
63	1.009.777	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Cấp tỉnh
64	2.002725	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Cấp tỉnh
65	2.002726	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Cấp tỉnh
66	2.002727	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Cấp tỉnh
II.	Lĩnh vực xây dựng		
67	1.008.432	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
68	1.002.701	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
69	1.003.011	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
70	1.013.238	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Cấp tỉnh
71	1.013.239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Điều	Cấp tỉnh

		chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	
72	1.013.234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Cấp tỉnh
73	1.013.236	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Cấp tỉnh
74	1.013.230	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Cấp tỉnh
75	1.013.231	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Cấp tỉnh
76	1.013.233	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Cấp tỉnh
77	1.009.973	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh
78	1.013.235	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Cấp tỉnh
79	1.009.794	Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình đưa vào sử dụng	Cấp tỉnh
III.	Lĩnh vực môi trường		
80	1.010.728	Cấp đổi Giấy phép môi trường	Cấp tỉnh
81	1.010.729	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường	Cấp tỉnh

IV.	Lĩnh vực doanh nghiệp và lao động		
82	2.001.955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Cấp tỉnh
83	1.012.094	Hỗ trợ các hãng tàu biển vận chuyển container quốc tế và nội địa đi, đến cảng Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Cấp tỉnh
84	1.012.095	Hỗ trợ các doanh nghiệp có hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu vận chuyển bằng container đi, đến cảng Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Cấp tỉnh
V.	Lĩnh vực quản lý nhà nước về Khu Công nghiệp, Khu kinh tế		
85	2.002.728	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Cấp tỉnh
86	2.002.729	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Cấp tỉnh
87	2.002.731	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Cấp tỉnh
88	2.002.732	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Cấp tỉnh
G	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH		
I.	Lĩnh vực di sản văn hóa		
89	1.001822	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh
90	1.002003	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh
91	1.003901	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh
92	2.001641	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh
II.	Lĩnh vực văn hóa cơ sở		
93	1.004650	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng- rôn	Cấp tỉnh
III.	Lĩnh vực du lịch		
94	1.004628	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Cấp tỉnh
95	1.004623	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Cấp tỉnh
IV.	Lĩnh vực xuất bản, in và phát hành		
96	1.003868	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Cấp tỉnh
H	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG		
I.	Lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
97	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Cấp tỉnh
98	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Cấp tỉnh
99	1,004082	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Cấp xã
II.	Lĩnh vực môi trường		
10	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường.	Cấp tỉnh
101	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường.	Cấp tỉnh

102	1.010726	Cấp lại giấy phép môi trường (đối với trường hợp Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Cấp tỉnh
103	1.010724	Cấp đổi giấy phép môi trường.	Cấp tỉnh
104	1.010725	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường.	Cấp tỉnh
105	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Cấp xã
III Lĩnh vực khí tượng thủy văn			
106	1.000987	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Cấp tỉnh
107	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Cấp tỉnh
108	1.000943	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Cấp tỉnh
IV Lĩnh vực tài nguyên nước			
109	1.012500	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	Cấp tỉnh
110	1,012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	Cấp tỉnh
111	1.012503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất.	Cấp tỉnh
112	1.012504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất.	Cấp tỉnh
113	1.012505	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền.	Cấp tỉnh
114	1.004253	Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	Cấp tỉnh
115	1.009669	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành.	Cấp tỉnh
116	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành.	Cấp tỉnh
117	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.	Cấp tỉnh
118	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	Cấp tỉnh
119	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	Cấp tỉnh
120	1.012502	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Cấp tỉnh

121	1.011516	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	Cấp tỉnh
V.	Lĩnh vực đo đạc và bản đồ		
122	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.	Cấp tỉnh
VI.	Lĩnh vực đất đai		
123	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	Cấp tỉnh
124	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	Cấp tỉnh
125	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Cấp tỉnh
VII.	Lĩnh vực biển và hải đảo		
126	1.005181	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử.	Cấp tỉnh
VIII.	Lĩnh vực bảo vệ thực vật		
127	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
128	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Cấp tỉnh
129	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
130	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
131	1.007931	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Cấp tỉnh
132	1.007932	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Cấp tỉnh
IX.	Lĩnh vực trồng trọt		
133	1.012075	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Cấp tỉnh
134	1.012074	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Cấp tỉnh
135	1.012004	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	Cấp tỉnh
136	1.012003	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	Cấp tỉnh
137	1.012000	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.	Cấp tỉnh
138	1.011999	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.	Cấp tỉnh
139	1.012001	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.	Cấp tỉnh
140	1.012002	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
141	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa.	Cấp xã

X	Lĩnh vực thú y		
142	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.	Cấp tỉnh
XI	Lĩnh vực khoa học và công nghệ		
143	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.	Cấp tỉnh
144	1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	Cấp tỉnh
XII	Lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm		
145	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Cấp tỉnh
146	1.012688	Quyết định giao rừng cho tổ chức	Cấp tỉnh
147	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Cấp tỉnh
148	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Cấp tỉnh
149	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Cấp tỉnh
150	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Cấp tỉnh
151	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Cấp tỉnh
153	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	Cấp tỉnh
154	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Cấp tỉnh
XIII	Lĩnh vực nông nghiệp		
155	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Cấp tỉnh
156	1.003596	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã).	Cấp xã
XIV	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		
157	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ.	Cấp tỉnh
XV	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		
158	1.003524	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.	Cấp tỉnh
XIV	Lĩnh vực thủy lợi		
159	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
160	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm	Cấp tỉnh

		quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	
161	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
162	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
163	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu/trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
164	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
165	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Cấp tỉnh
166	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
167	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
168	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
169	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
170	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã	Cấp tỉnh

		được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	
171	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý	Cấp tỉnh
172	2.001804	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý	Cấp tỉnh
173	1.003232.	Thẩm định, phê duyệt, Điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Cấp tỉnh
174	1.003211	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Cấp tỉnh
175	1.003211	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
176	1.003203	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
177	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Cấp tỉnh
178	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện)	Cấp xã
179	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp xã
180	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp xã
181	Chưa có mã	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	Cấp xã
182	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Cấp xã

183	2.001627	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Cấp xã
184	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Cấp xã
XVII Lĩnh vực thủy sản			
185	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Cấp tỉnh
186	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển.	Cấp tỉnh
187	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá.	Cấp tỉnh
188	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Cấp tỉnh
189	1.004694	Công bố mở cảng cá loại 2	Cấp tỉnh
190	1.004697	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Cấp tỉnh
191	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Cấp tỉnh
192	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.	Cấp tỉnh
193	1.004913	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Cấp tỉnh
194	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	Cấp tỉnh
195	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	Cấp tỉnh
196	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Cấp tỉnh
197	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Cấp tỉnh
198	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá	Cấp tỉnh
199	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Cấp tỉnh
200	1.004056	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Cấp tỉnh
201	1.004478	Công bố mở cảng cá loại 3	Cấp xã
XVIII Lĩnh vực tổng hợp			
202	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.	Cấp tỉnh

XIX	Lĩnh vực tài nguyên nước		
203	1.001662	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	Cấp xã
XX	Lĩnh vực Quản lý đô điều và Phòng, chống thiên tai		
204	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	Cấp xã
205	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	Cấp xã
TỔNG	205 Thủ tục hành chính		


